

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
PHƯỢNG HOÀNG**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/06/2012	5-11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008 và số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2012

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo này.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Mai Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Cẩm Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cẩm Trung	Tổng Giám đốc
Ông Luyện Ngọc Sơn	Phó tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tỷ lệ vốn khả dụng của công ty. Trong việc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thực hiện các phán đoán và ước tính một cách thận trọng khi tính các chỉ tiêu của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập tuân thủ Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài Chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2012



Số: 224/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm tra đã thoả thuận trước với quý Công ty được ghi dưới đây trong việc kiểm tra Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 11 kèm theo.

Công việc kiểm tra của chúng tôi được thực hiện phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán số 920 "Kiểm tra các thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thoả thuận trước". Các thủ tục đã được thực hiện như sau:

1. Chúng tôi đã đối chiếu số liệu được trình bày trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính với Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.
2. Chúng tôi đã so sánh mẫu biểu, kiểm tra cách thức tính toán và trình bày các số liệu trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mà Quý Công ty đã lập với hướng dẫn trong Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Chúng tôi báo cáo kết quả kiểm tra như sau:

1. Các số liệu được trình bày trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.
2. Mẫu biểu, các số liệu được tính toán và trình bày trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với hướng dẫn của thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo của chúng tôi chỉ sử dụng nộp cho Ủy ban chứng khoán nhà nước. Báo cáo này không được sử dụng vào mục đích khác, cũng không được phổ biến cho một bên khác. Báo cáo này chỉ liên quan đến những tài khoản và yếu tố nêu trên, không mở rộng ra cho toàn bộ báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2012

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

Số:/2012/PXS-BC

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 30/06/2012

Hà nội, ngày 17 tháng 07 năm 2012

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước - Vụ Quản lý kinh doanh- UBCKNN
Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm: 30/06/2012

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kê toán trưởng

Trưởng BP Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Hạnh



Nguyễn Thị Kim Ngân



Nguyễn Cẩm Trung

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	35.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần			
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
5	Quỹ đầu tư phát triển			
6	Quỹ dự phòng tài chính			
7	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu			
8	Lợi nhuận lũy kế & lợi nhuận chưa PP trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(308.112.386)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)			
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
1A	Tổng	34.691.887.614		
B	Tài sản ngắn hạn			
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>			
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		217.723.600	
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Trả trước cho người bán		217.723.600	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			

	Phải thu hoạt động GDCK có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động GDCK có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV	Hàng tồn kho			
V	Tài sản ngắn hạn khác		178.459.663	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		178.459.663	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
4.2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng		396.183.263	
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II	Tài sản cố định		1.619.091.738	
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			

	CK tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8		
	CK bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5		
4	Đầu tư dài hạn khác		
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		
V	Tài sản dài hạn khác	682.955.747	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		
1C	Tổng	2.302.047.485	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C		31.993.656.866	

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			11.384.979.854	
1	Tiền mặt	0%	11.384.979.854	
2	Các khoản tương đương tiền	0%		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0%		
II. Trái phiếu chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	5%		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	5%		
5.1	Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối CECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB, EBRD	5%		
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	8%		
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm	8%		
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại trên 5 năm	8%		
III. Trái phiếu doanh nghiệp				

6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1-5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1-5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
IV. Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở	10%		
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;	15%		
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các Công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ hồng Upcom	20%		
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các Công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch	30%		
12	Cổ phiếu các Công ty đại chúng khác	50%		
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13	Quỹ đại chúng	10%		
14	Quỹ thành viên	30%		
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%		
16	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	50%		
VII. Chứng khoán khác				
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%		
VIII. Rủi ro tăng thêm				
	Chi tiết tới mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	...			
2	...			
A. Tổng giá trị rủi ro thị trường = I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII				

B. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán		0%	0.8%	3.2%	4.8%	6%	8%	
1	Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo							
2	Cho vay chứng khoán							
3	Vay chứng khoán							
4	Hợp đồng mua CK có cam kết bán lại							
5	Hợp đồng bán CK có cam kết mua lại							
6	HĐ cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua CK)/Các thoả thuận KT có cùng bản chất						1.892.630.747	1.892.630.747
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro		
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%						
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%						
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%						
4	Từ 60 ngày trở đi	100%		194.708.842		194.708.842		
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)								
	Chi tiết từng khoản vay, đối tác	Mức tăng thêm (hệ số)		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro		
1	Cty CP ĐTTC Phượng Hoàng	30%		16.976.431.152		5.092.929.346		
2								
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B = I+II+III)								7.180.268.935

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG. (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		
I	Tổng CF hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	33.284.939.268
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	766.133.073
	1. Chi phí khấu hao	767.128.214
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	32.518.806.195
IV	25% Tổng chi phí sau giảm trừ (IV = 25% III)	8.129.701.549
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	7.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})		8.129.701.549
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (D= A+ B+ C)		15.325.547.191

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường		
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	7.180.268.935	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	8.129.701.549	
4	Tổng giá trị rủi ro (4= 1+2+3)	15.309.970.483	
5	Vốn khả dụng	31.993.656.866	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng(6=5/4)	209%	